

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2018/DS-PT

Ngày: 09-4-2018.

V/v "Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lâm.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Trần Thị Kim Sang.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Sơn là Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2017/TLPT-DS, ngày 16 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2017/DS-ST, ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2017/QĐ-PT, ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà D Thị T, sinh năm 1934;

Địa chỉ: ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 07-6-2014).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thế T, Công ty Luật Đắc Tâm thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Võ Văn D, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T Cường, xã T, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị L – Luật sư Công ty Luật hợp danh Tạ Nguyệt T chi nhánh tỉnh Tây Ninh thuộc Đoàn luật sư THnh phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T , xã T , huyện TC, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Võ Văn D, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 5, ấp T , xã T , huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 22-01-2015).

2. Anh Lê Văn T, sinh năm 1967 và chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Tổ 3, Ấp 1, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp H, xã Hiệp T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

4. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

5. Anh Huỳnh Minh T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

7. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp T, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, anh H, anh T, chị T, chị C: Anh Lê Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 1, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

8. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 1, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

9. Anh Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

10. Chị Đào Thị Thu T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 2, xã S, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Anh T, chị H có mặt, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan khác vắng mặt.

- Người kháng cáo:

1. Anh Lê Văn T – người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn và chị

Nguyễn Thị Ngọc H - người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan.

2. Anh Võ Văn D – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20-5-2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 1990 ông Nguyễn Văn B (đã chết) có khai hoang diện tích đất khoảng 3,5 ha đất tọa lạc tại Tổ 5, ấp T, xã T H, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (trước đây là L, ngã 3 V, xã T, huyện TC, tỉnh Tây Ninh) và canh tác. Năm 1996 ông B bị bệnh về nhà ở xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh điều trị; sau đó hộ của anh Võ Văn D bao chiếm, cất nhà trên diện tích đất 350m² (ngang 7m, dài 50m). Khi biết được sự việc, ông B đã làm đơn khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết; kết quả giải quyết khiếu nại là hộ anh D phải trả cho ông B tiền công khai phá là 400.000 đồng. Đến năm 2002, anh D đã trả 200.000 đồng, tương đương 200 m², còn lại 200.000 đồng, anh D chưa trả.

Bị đơn anh Võ Văn D trình bày: Vào năm 1999 anh có nhận chuyển nhượng của anh Huỳnh Tấn T và chị Đào Thu T một phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất anh Đ;

Phía Tây giáp đất anh T;

Phía Bắc giáp đường 792;

Phía Nam giáp đất ông T.

Giá chuyển nhượng là 16 chỉ vàng 24k, khi sang nhượng lại phần đất thì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo anh T, chị Đ trình bày thì phần đất có nguồn gốc do họ tự khai phá. Việc sang nhượng đất có lập giấy tay sang nhượng và anh vẫn còn lưu giữ giấy tay sang nhượng.

Anh sử dụng đất ổn định cho đến năm 2002 thì phát sinh tranh chấp, do ông Nguyễn Văn B (chồng bà T) gửi đơn thừa anh tại ấp T, xã T, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Tại cuộc họp năm 2002 anh đồng ý thỏa thuận trả cho ông B tiền công khai phá đất là 400.000 đồng; anh đã đưa trước cho ông B 200.000 đồng, số tiền còn lại khi nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trả tiếp cho ông B.

Lý do anh phải đóng tiền cho ông B là để ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất anh sang nhượng là do thời điểm này anh thường xuyên đi làm xa nên không có thời gian để tự làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan: chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Lê Văn T, Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Thu V, anh Nguyễn Minh H, anh Huỳnh Minh T, chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Kim C thống nhất theo lời trình bày của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Huỳnh Ngọc T và chị Đào Thị Thu T trình bày: Vợ chồng anh chị có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh D, chị H diện tích đất theo giấy tay là ngang 6m, dài hết đất, diện tích đất hiện nay bà T đang tranh chấp là 162m², diện tích đất này trước đây anh, chị chuyển nhượng lại của ông Trương Công M (Bòn), anh, chị không có giấy tờ gì chứng minh cho việc chuyển nhượng của ông Minh. Khi anh, chị sinh sống trên diện tích đất này hiện trạng đất là ngập úng, anh chị phải làm nhà sàn đến khoảng năm 1995, 1996 gia đình anh chị đổ đất bằng mặt đường đất đỏ (lúc này chưa có đường nhựa), anh chị đổ đất ngang 06m, dài 20m, còn phía sau không đổ đất. Khi chuyển nhượng đất anh D biết đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý mua, hai bên tiến hành giao nhận tiền và đất xong. Giữa anh, chị và anh D đã mua bán xong, không phát sinh tranh chấp. Thời điểm khoảng năm 2002 anh D phát sinh tranh chấp với ông B và đã tự T lượng số tiền 400.000 đồng, anh D tự ý giao cho ông B 200.000 đồng, còn nợ 200.000 đồng không thông báo cho vợ chồng anh chị biết. Do đó, việc tranh chấp giữa anh D và gia đình ông B không L quan đến vợ chồng anh chị, việc phát sinh tranh chấp sau này do anh D tự chịu trách nhiệm.

Tại Bản án sơ thẩm số 47/2017/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà D Thị T đối với ông Võ Văn D trả lại số tiền công khai phá.

Buộc ông Võ Văn D có nghĩa vụ trả cho D Thị T số tiền 35.330.000 (ba mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu số tiền 27.667.000 (hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng của bà T đối với ông D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi Hnh án, lãi suất chậm thi Hnh, chi phí đo đạc định giá, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29-9-2017 anh Võ Văn D kháng cáo với nội dung: Không đồng ý theo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà T trả lại cho anh 200.000 đồng tiền trước đây anh đã giao cho ông B.

Ngày 02-10-2017 anh Lê Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Ngọc H là người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Võ Văn D phải trả cho bà D Thị T số tiền 63.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa về kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn các tình tiết của vụ án và việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy rằng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu anh Võ Văn D trả tiền công khai phá đất còn nợ từ năm 2002. Tòa án cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp về đòi tiền công khai phá đất” là chưa chuẩn xác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi tài sản” cho đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại BL15-40 thể hiện: Vào khoảng trước năm 1990, ông Nguyễn Văn B (chồng của bà D Thị T) là người trực tiếp khai hoang diện tích 3,5 ha tọa lạc tại ngã 3 Vạc Sa thuộc ấp IV, xã T H, huyện TC có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T H (trong đó có diện tích tranh chấp với anh D). Đến năm 1996, ông B bị bệnh nên bỏ về nhà ở ấp T, xã TĐ, huyện CT trị bệnh, từ đó có một số hộ đến bao chiếm cát nhà ở nên phát sinh tranh chấp. Sự việc này đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần kéo dài từ năm 1996 đến nay, thể hiện qua các biên bản ngày 06-12-1996, 22-11-2001 của Ủy ban nhân dân xã T H và Phòng Địa chính huyện TC và Công văn chỉ đạo số: 133/CV-UB ngày 09-11-2001 của Ủy ban nhân dân huyện TC.

[3] Xét kháng cáo của anh D cho rằng trước đây anh giao 200.000 đồng cho ông B là vì ông B cam kết thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm, không phải là bồi thường tiền khai hoang thì thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 09-5-2014 của Ủy ban nhân dân xã T H về việc trả tiền công khai hoang giữa gia đình ông B và 11 hộ dân trong đó có hộ của anh Võ Văn D. Tại biên bản này anh D thừa nhận vào năm 2002 giữa gia đình ông B với hộ của anh và những hộ dân khác đã hòa giải xong và đồng ý giao trước cho ông B ½ số tiền là 200.000 đồng, còn lại 200.000 đồng sẽ giao sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy anh D đồng ý thanh toán tiền công khai phá là đồng nghĩa với việc anh D thừa nhận phần đất anh đang sử dụng có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn B khai hoang trước đây. Nay gia đình ông B khởi kiện thì anh D lại cho rằng anh đồng ý giao trước cho ông B 200.000 đồng và 200.000 đồng sẽ giao sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm anh là không có căn cứ. Như vậy có căn cứ xác định anh D còn nợ ông B 200.000 đồng tiền công khai hoang (vào thời điểm 2002); Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Xét nội dung kháng cáo của anh D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà T phải trả lại cho anh số tiền 200.000 đồng trước đây anh giao cho ông B thì thấy rằng: Nội dung này tại Tòa án cấp sơ thẩm anh D không có yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn anh D sửa đổi đơn kháng cáo cho phù hợp là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Do nội dung anh D kháng cáo này chưa được giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm do đó Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bà D Thị T mà anh Lê Văn T làm đại diện và chị Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu anh D bồi thường số tiền 63.000.000 đồng thì thấy rằng: Việc ông Nguyễn Văn B khai hoang đất từ năm 1990, sau đó năm 1996 ông B về sinh sống tại huyện CT, tỉnh Tây Ninh, các bên đều thừa nhận vào thời điểm năm 1996 thì đất vẫn còn hoang hóa, ngập trũng chưa sử dụng được. Các hộ dân đến ở trên đất đã san lấp và cải tạo đất để sử dụng đến ngày hôm nay do đó phía gia đình ông B khởi kiện yêu cầu bồi thường tiền công khai phá là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào những căn cứ sau:

+ Biên bản định giá tài sản ngày 09-7-2015, hiện trạng đất tranh chấp theo giá thị trường là 30.000.000 đồng/m ngang và theo giá quy định của nhà nước là 392.000 đồng/m²;

+ Kết quả xác minh giá đất tại địa phương: Đất còn ngập trũng, hoang hóa chưa tôn tạo, bồi đắp theo giá thị trường là 20.000.000 đồng/m ngang, dài hết đất;

+ Xác định đất tranh chấp có diện tích 10,6 m x 30m, anh D đã trả 200.000 đồng bằng ½ tiền công khai phá, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền công khai phá ½ diện tích đất còn lại ngang 5,3m x dài 30m.

+ Hai bên đương sự đều thừa nhận hiện trạng đất lúc khai hoang so với mặt đường sâu khoảng 01 m đến 1,5 m. Trong quá trình sử dụng anh D có tôn tạo, bồi đắp làm tăng giá trị đất.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh D phải trả công khai phá cho bà T 1/3 giá trị đất tính theo chiều ngang 5,3m theo giá đất còn ngập trũng, chưa tôn tạo, bồi đắp 20.000.000 đồng/m ngang số tiền là 35.330.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Võ Văn D, bà D Thị T mà anh Lê Văn T làm đại diện và chị Nguyễn Thị Ngọc H, không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà T đối với anh D được Tòa án chấp nhận

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên theo đơn kháng cáo ngày 02-10-2017 của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Ngọc H có nêu rõ anh T kháng cáo với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như vậy căn cứ theo quy định tại Điều 28 của Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà T mà người đại diện là anh T và chị H phải nộp tiền tạm ứng án phí riêng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thu tiền tạm ứng án phí của bà H là chưa đúng. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ông T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Văn D, bà Dương Thị T và chị Nguyễn Thị Ngọc H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D Thị T đối với anh Võ Văn D.

Buộc anh Võ Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền 35.330.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với số tiền 27.667.000 đồng buộc ông D trả.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi Hành án, nếu anh D không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng anh D còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm: Anh Võ Văn D phải chịu 1.766.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Dương Thị T phải chịu 1.383.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.588.500 đồng theo biên lai thu số 0006993 ngày 10-11-2014 và biên lai thu số 0024466 ngày 19-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện TC, tỉnh Tây Ninh, bà T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 205.500 đồng.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Võ Văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo Biên

lai thu số: 0024621 ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC; ghi nhận đã nộp xong.

Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0024698 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC; ghi nhận bà H đã nộp xong;

Bà D Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TC;
- VKSND TC;
- THADS TC;
- Phòng KTNV & THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Lâm